

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/LĐ-PT

Ngày: 29 - 7 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng lao động”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu.

Ông Đỗ Minh Nhựt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 11/2023/TLPT-LĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đào tạo nghề*”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 07/2023/LĐ-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 03/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐ-PT ngày 19/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên M.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp N, Thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lâm Thị D – Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Năng T – Giám đốc điều hành.
(Theo văn bản ủy quyền ngày 01/01/2021).

Ông T ủy quyền lại cho: Ông Lê Huy H, sinh năm 1982.

Thường trú: Tổ G, ấp A, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Đường B, khu hành chính huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 01/01/2021 – Vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1981.

Địa chỉ: G, tổ F, khu phố G, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc Á, sinh năm 1980

Địa chỉ: A, tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022 – Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên M sứ Kỹ thuật cao.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Huy H trình bày:

Ngày 01/8/2017, giữa Công ty TNHH Một thành viên M (sau đây viết tắt là công ty) với ông Nguyễn Văn V ký hợp đồng lao động. Theo đó hợp đồng không xác định thời hạn, ông V làm việc với chuyên môn là thợ hàn, chức vụ: Trưởng xưởng.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, giữa công ty với ông V ký Bản thoả thuận về việc hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động. Theo đó xác định chi phí đào tạo là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Tại Điều 2 của Bản cam kết ghi nhận ông Nguyễn Văn V:

- Tiếp tục phục vụ (làm việc) tại công ty Í là 05 (năm) năm kể từ khi kết thúc khoá đào tạo.

- Ông V cam kết hoàn trả $\frac{1}{2}$ chi phí hỗ trợ từ công ty là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), nếu ông V tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, bất kể vì lý do gì trong vòng 05 (năm) năm kể từ khi kết thúc khoá đào tạo hoặc ông V vi phạm kỷ luật lao động đến mức công ty phải chấm dứt hợp đồng lao động/sa thải vì lỗi của ông V.

Ngày 20/11/2017, Công ty TNHH Một thành viên M đã nộp cho Phòng K, thuộc thị trấn H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Đông, đất nước Trung Quốc số tiền 70.000 nhân dân tệ (tỷ giá 3.600đồng), quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là

252.000.000đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu đồng), đây là phí đào tạo cho ông Nguyễn Văn V.

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên M phải bỏ tiền mua vé máy bay hai chiều, xe đưa đón vào ra sân bay, xe đưa rước từ chỗ ở đến chỗ đào tạo, thuê khách sạn cho ông V cư trú và bao ăn uống cho ông V trong suốt thời gian đào tạo tại Trung Quốc. Công ty đã đưa ông Nguyễn Văn V đi đào tạo tại Trung Quốc. Kết thúc khoá đào tạo, ông V về lại công ty làm việc.

Ngày 14 tháng 04 năm 2020, ông Nguyễn Văn V nộp đơn xin nghỉ việc. Hiện nay ông Nguyễn Văn V đã chấm dứt làm việc tại công ty và sang làm việc cho công ty khác là đối thủ cạnh tranh của Công ty TNHH Một thành viên M. Phía công ty đã nhiều lần gặp yêu cầu ông Nguyễn Văn V hoàn trả 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) cho công ty theo bản thoả thuận giữa hai bên đã ký. Nhưng ông V không hoàn trả mà có những lẽ thách thức.

Việc này đã tạo tiền lệ xấu: Công ty đã đưa nhiều người lao động đi đào tạo ở nước ngoài và hiện đang làm việc tại công ty. Tương lai cũng có dự kiến tiếp tục đưa người lao động đi đào nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và học hỏi bí quyết. Việc công ty khởi kiện ông Nguyễn Văn V ngoài đòi hỏi quyền lợi cho công ty, còn mang tinh chất chấn chỉnh người lao động khác.

Nay Công ty TNHH Một thành viên M yêu cầu Toà án buộc ông Nguyễn Văn V hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên M số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) theo cam kết tại điều 2 của Bản thoả thuận về việc hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động lập ngày 25 tháng 10 năm 2017.

2. Theo bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa ông Vũ Ngọc Á - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông V và Công ty TNHH Một thành viên M (viết tắt là Công ty) có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn từ ngày 01/8/2017. Công việc chính của ông V là thợ hàn – Chức vụ: Trưởng xưởng.

Ngày 14/4/2020, ông V có nộp đơn xin nghỉ việc tại Công ty. Sau khi nộp đơn, ngày 10/8/2020, Công ty đã ban hành Quyết định số 02/2020/QĐ/GSKTC, đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với ông V.

Việc khởi kiện của Công ty là không có căn cứ và ông V không đồng ý với việc khởi kiện này, lý do:

- Không có việc đào tạo và chi phí đào tạo vì: Ngày 25/10/2017, Công ty và ông V ký Bản thoả thuận hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động. Mặc dù,

theo Điều 2 của thoả thuận chi phí đào tạo là 200.000.000 đồng, nhưng đây là con số không có thật, do các bên tự xác định với nhau. Thực tế không có việc đào tạo nào, cũng như không phát sinh bất kỳ chi phí nào liên quan nào đến việc đào tạo.

Theo quy định của Bộ luật lao động quy định “... chi phí đào tạo phải là các khoản chi có chứng từ hợp lệ...”. Như vậy, con số 200.000.000 đồng mà Công ty và ông V thoả thuận xác nhận với nhau là trái với quy định của Bộ luật lao động, không có thực chi, không có chứng từ thể hiện.

- Chứng từ thể hiện chi phí đào tạo không có giá trị pháp lý vì: Công ty đưa ra Biên bản thoả thuận đào tạo, ký ngày 10/7/2017 giữa Công ty V1 Co.,LTD (BL – 07) để chứng minh cho chi phí mà Công ty phải trả cho ông V. Nhưng thoả thuận này không có giá trị với ông V và là giả mạo vì: Thoả thuận này được ký ngày 10/7/2017, nhưng ông V chỉ bắt đầu làm việc cho Công ty từ ngày 01/8/2017 theo hợp đồng lao động số 0097/2017/HĐLĐ/HT và ngày 25/10/2017 Công ty và ông V mới ký Biên bản thoả thuận hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động. Không có bất kỳ một chứng từ nào đi kèm thể hiện việc thanh toán số tiền 70.000 nhân dân tệ theo như thoả thuận trong Biên bản thoả thuận đào tạo trên. Thoả thuận này không được coi là chứng cứ pháp lý, vì chưa được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP, quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

- Ông V không vi phạm thoả thuận để phải trả chi phí đào tạo. Giả sử chi phí đào tạo theo thoả thuận ngày ký ngày 25/10/2017, giữa Công ty và ông V là có thật thì khi ông V nghỉ việc ông cũng không phải trả khoản chi phí này, vì:

Theo quy định của Khoản 3 Điều 43 Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 và Khoản 3 Điều 40 Bộ luật lao động 45/2019/QH14 hiện hành quy định về “Nghĩa vụ của người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật - 3. Phải hoàn trả cho người sử dụng lao động chi phí đào tạo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này.”.

Theo thoả thuận của Điều 2 về cam kết của người lao động. Điều kiện phải trả đó là “Tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động – bất kể vì lý do gì trong vòng 05 năm kể từ khi kết thúc khoá đào tạo; Vi phạm kỷ luật, ...”. Ở đây ông V nghỉ việc đúng pháp luật, cụ thể là theo quy định của Khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao động số 10/2012/QH13, các bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động. Như vậy, đối chiếu giữa quy định của pháp luật lao động, cũng như thoả thuận giữa các bên thì việc ông V nghỉ việc không phải là điều kiện phải bồi thường chi phí đào tạo. Việc bồi thường chi phí đào tạo chỉ xảy ra khi

người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

Mặt khác, ngay tại thời điểm ngày 10/8/2020, khi Công ty ban hành Quyết định số 02/2020/QĐ/GSKTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông V, Công ty đã không có bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến chi phí đào tạo. Như vậy phải hiểu rằng, mặc định các bên đã giải quyết xong toàn bộ quan hệ lao động vào ngày 10/8/2020.

Do đó, ông V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Một thành viên M thiết bị Gốm sứ Kỹ thuật cao.

3. Bản án sơ thẩm:

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 07/2023/LĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ vào Điều 60, Điều 62 Chương IV Bộ luật lao động 2013 ; Nghị định 05/2015 của chính phủ ngày 12/01/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung của Bộ luật lao động.

Áp dụng Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 63, Điều 96, Điều 147, Điều 184, Điều 203; Điều 220, Điều 227, Điều 244, Điều 246, Điều 254 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên M về việc buộc ông Nguyễn Văn V phải hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên M số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo cam kết tại Điều 2 của Bản thỏa thuận về việc hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động lập ngày 25/10/2017.

Về án phí Lao động sơ thẩm có giá ngạch: Công ty TNHH Một thành viên M phải chịu án phí lao động sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005551 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, còn lại Công ty TNHH Một thành viên M phải nộp thêm 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

4. Kháng cáo:

Ngày 18/8/2023, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên M là có căn cứ pháp luật, yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên M là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện nguyên đơn ông Lê Huy H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Ông V vào làm việc cho Công ty TNHH Một thành viên M theo hợp đồng không xác định thời hạn từ ngày 01/8/2017, ngoài hợp đồng này công ty không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện ông V vào làm cho công ty trước thời điểm ngày 01/8/2017. Đến ngày 25/10/2017, Công ty TNHH Một thành viên M và ông V ký Biên bản thỏa thuận hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động. Ngày 01/11/2017, Công ty TNHH Một thành viên M có quyết định cử ông V đi đào tạo tại Trung Quốc. Ngày 20/11/2017, Công ty TNHH Một thành viên M có phiếu biên nhận số tiền 70.000 nhân dân tệ của Phòng Kinh doanh K - Thị trấn H, thành phố Đ.

[3.2] Biên bản thỏa thuận đào tạo đề ngày 10/7/2017 giữa bên A là Công ty TNHH Một thành viên M với Bên B là Công ty S.,L CO.,LTD (do Công ty TNHH Một thành viên M thể hiện: Bên B đồng ý cho bên A là ông Nguyễn Văn V (Xưởng trưởng) đến Công ty F để học tập và vận hành sử dụng máy hàn R. Tuy nhiên, ngày 01/8/2017 ông V mới ký hợp đồng không xác định thời hạn và làm việc cho Công ty TNHH Một thành viên M, chuyên môn là thợ hàn, chức vụ: Trưởng xưởng, và Bản thỏa thuận hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động

ký giữa ông V và Công ty TNHH Một thành viên M lại là ngày 25/10/2017. Như vậy, Biên bản thỏa thuận đào tạo ngày 10/7/2017 (giữa bên A là Công ty TNHH Một thành viên M với Bên B là Công ty S.,L1.,LTD) thể hiện đồng ý cho ông Nguyễn Văn V (Xưởng trưởng) đi Trung Quốc đào tạo được ký trước ngày ông V vào làm cho Công ty và trước ngày hai bên ký Bản thỏa thuận hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động là không phù hợp và không có cơ sở.

[3.3] Mặt khác, Công ty TNHH Một thành viên M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc có xây dựng kế hoạch hàng năm và báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh trong báo cáo hàng năm về lao động theo quy định tại Điều 60 Bộ luật lao động 2013.

[3.4] Tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật Lao động 2013 quy định: “3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian ở nước ngoài”. Công ty TNHH Một thành viên M có cung cấp phiếu biên nhận số tiền 70.000 nhân dân tệ của Phòng Kinh doanh K - Thị trấn H, thành phố Đ đề ngày 20/11/2017, nhưng trong biên nhận không thể hiện nội dung biên nhận tiền để làm gì. Ngoài ra, Công ty cũng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp lệ thể hiện chuyển số tiền trên để nộp cho Phòng K - Thị trấn H, thành phố Đ.

Theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 04/11/2017 do công ty cung cấp thể hiện số lượng mua 01 vé máy bay hành trình khứ hồi SGN CAN SGN giá 9.673.000 đồng nhưng không thể hiện chuyến bay từ ngày nào tới ngày nào, người đi là ai. Và Công ty TNHH Một thành viên M cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc đưa ông V đi đào tạo tại Trung Quốc từ ngày nào tới ngày nào cụ thể, cũng như chứng cứ chứng minh cho “chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian ở nước ngoài”.

[3.5] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên M là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên M là có căn cứ.

[3.6] Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Huy H có đơn yêu cầu Tòa án thu thập sao kê ngân hàng để làm rõ vào ngày 07/11/2017 bà Lâm Thị D đã có chuyển vào tài khoản lập tại Ngân hàng

Thương mại Cổ phần N số tiền 9.673.000 đồng hay không và xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an Thành phố H vào các ngày 05/11/2017 và ngày 08/11/2017 ông Nguyễn Văn V, sinh ngày 18/01/1981, số hộ chiếu: B7052854 có xuất nhập cảnh sang Trung Quốc bằng sân bay T tại Thành phố Hồ Chí Minh hay không. Tuy nhiên, ông Lê Huy H không cung cấp được số tài khoản lập tại ngân hàng cần sao kê nên Tòa án không thể thu thập được tài liệu theo yêu cầu của ông H. Còn việc xác minh tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an Thành phố H nội dung trên, tại công văn số 2028/A08-P3 ngày 29/5/2024 của Cục Q đã trả lời số hộ chiếu B7052854 được cấp cho người tên Phong Hạnh D1, sinh ngày 16/01/1985, CMND số 271628580, chứ không phải ông V.

[3.7] Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên M, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng),

[5] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 60, Điều 62 Chương IV Bộ luật lao động 2013; Nghị định 05/2015 của chính phủ ngày 12/01/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung của Bộ luật lao động; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên M về việc buộc ông Nguyễn Văn V phải hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên M số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo cam kết tại Điều 2 của Bản thỏa thuận về việc hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động lập ngày 25/10/2017.

2. Về án phí: Công ty TNHH Một thành viên M phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH Một thành viên M đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005551 ngày 09/4/2021 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008782 ngày 12/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH Một thành viên M còn phải nộp tiếp 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Nhu